



WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

TÂN HÒA

"NƯỚC SẠCH CHO MỌI NHÀ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1543 /TH-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

V/v Thực hiện công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

- Trụ sở chính: 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM.
- Địa chỉ liên hệ: 95 Phạm Hữu Chí, phường 12, quận 5, TP.HCM.
- Điện thoại: (08) 38 558 563 Fax: (08) 39 557 977

2. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mươi - Giám đốc.

- Địa chỉ: 10/9 đường 14A – cư xá Ngân hàng, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại thông tin công bố:

- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

4. Nội dung thông tin công bố:

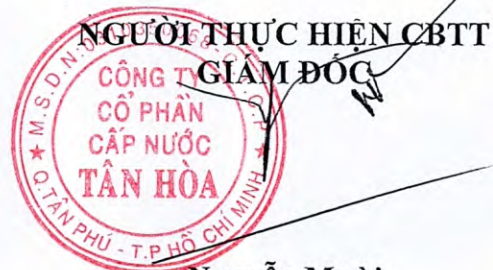
Thực hiện Khoản 1 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (Công ty) công bố thông tin về báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

5. Địa chỉ đăng tải: thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 28/03/2022 tại đường dẫn: www.capnuoctanhhoa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

- Như trên.
- Lưu: VT.TCHC



Nguyễn Mươi

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 – 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 – 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 07 – 08 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 11 – 29 |
| 7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu | 30 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/10/2010. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021 : 50.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là THW.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, T.p Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 3955 5840

Fax : (08) 3955 7977

Mã số thuế : 0 3 1 0 3 5 0 0 6 8

3. Ngành nghề hoạt động

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Chi tiết: quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (mã ngành 3600);

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chi tiết: tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết: tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước, dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng. Thăm tra thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác.

Chi tiết: bán buôn vật tư, phụ tùng, máy móc ngành nước (mã ngành 4659);

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; lắp đặt hệ thống đường ống cấp, thoát nước trong nhà và công trình xây dựng công trình khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (mã ngành 4322);

- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị đường ống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (mã ngành 3312);

- Cho thuê xe có động cơ.

Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe tải (mã ngành 7710);

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chi tiết: Cho thuê máy bơm, xe cẩu, máy dầm, máy đào, xe cần trục, dàn giáo, bệ và những thiết bị khác phục vụ xây dựng, ngành nước và kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 7730).

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Bà Trần Thị Ngọc Luyến | Chủ tịch | - | - |
| Ông Nguyễn Mười | Thành viên | 26/01/2022 | - |
| Ông Phạm Khương Thảo | Thành viên | - | 26/01/2022 |
| Ông Nguyễn Thanh Sử | Thành viên | - | - |
| Ông Lê Minh Châu | Thành viên | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt | Thành viên | - | - |

4.2 Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|--------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Vũ Khánh Trùng Dương | Trưởng ban | - | - |
| Bà Trần Thị Thanh Tâm | Thành viên | - | - |
| Bà Trần Thị Châu Giang | Thành viên | - | - |

4.3 Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Mười | Giám đốc | 26/01/2022 | - |
| Ông Phạm Khương Thảo | Giám đốc | - | 26/01/2022 |
| Ông Trương Tấn Quốc | Phó Giám đốc | - | 26/01/2022 |
| Ông Lê Trung Thành | Phó Giám đốc kinh doanh | 01/08/2021 | - |
| Ông Trần Công Lễ | Phó Giám đốc kinh doanh | - | 01/07/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Kế toán trưởng | - | - |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Phạm Khương Thảo – Giám đốc và tại thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Mười – Giám đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 26/01/2022.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 30.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các Chính sách Kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. *u*

TM. Ban Giám đốc *u*



NGUYỄN MƯỜI

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022.



Số: 2137/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày tháng năm 2022, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Thuyết minh Báo cáo tài chính như sau:

Tại Thuyết minh số V.17, Công ty đang sử dụng diện tích đất tại 95 Phạm Hữu Chí, quận 5, Tp. HCM làm văn phòng giao dịch khách hàng. Đây là diện tích đất do UBND Tp. HCM giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“ Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất nên các chi phí có liên quan (nếu có) chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty; Đất đặt trụ sở Công ty tại 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. HCM được sử dụng từ năm 2015, đến thời điểm hiện tại Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất. Trong năm, Công ty vẫn nộp tiền thuê đất theo thông báo của chi cục thuế quận Tân Phú và tiền thuê đất phát sinh trong năm đã nộp là 156.657.600 đồng.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo ngày 25 tháng 03 năm 2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề nhấn mạnh này vẫn còn đến thời điểm này với nội dung như sau:

Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại 95 Phạm Hữu Chí, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

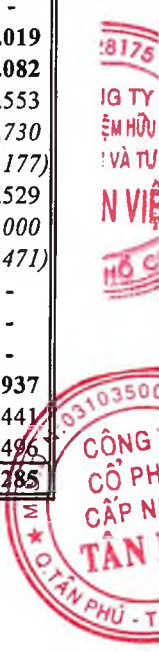
- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 110.029.165.935 | 105.412.125.266 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 26.464.733.730 | 9.341.887.946 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.464.733.730 | 3.341.887.946 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 25.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.2 | 11.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 11.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 60.180.796.194 | 69.411.064.213 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 56.470.436.841 | 63.598.692.604 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 325.631.460 | 798.684.440 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 3.384.727.893 | 5.013.687.169 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.6 | 12.367.112.788 | 12.641.208.713 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 12.367.112.788 | 12.641.208.713 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 16.523.223 | 17.964.394 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7a | - | 17.964.394 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.12 | 16.523.223 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.233.038.744 | 12.772.335.019 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 8.936.440.688 | 11.748.762.082 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 7.342.160.245 | 9.214.589.553 |
| 222 | - Nguyên giá | | 21.714.668.210 | 21.369.829.730 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.372.507.965) | (12.155.240.177) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.9 | 1.594.280.443 | 2.534.172.529 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.542.504.000 | 4.982.504.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.948.223.557) | (2.448.331.471) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.296.598.056 | 1.023.572.937 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 1.229.914.560 | 956.889.441 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | V.6 | 66.683.496 | 66.683.496 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 120.262.204.679 | 118.184.460.785 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 62.741.304.853 | 61.079.880.991 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 62.741.304.853 | 61.079.880.991 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.10 | 31.934.738.700 | 39.059.922.265 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.11 | 1.680.186.191 | 2.280.656.841 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 6.552.625.572 | 4.752.148.707 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.13 | 19.382.051.979 | 13.714.431.111 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | V.14 | 1.036.061.393 | 558.025.606 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.15 | 2.155.641.018 | 714.696.461 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.16 | 57.520.899.826 | 57.104.579.294 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 57.520.899.826 | 57.104.579.294 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 93.553.000 | 93.553.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (27.200.000) | (27.200.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.146.479.898 | 890.103.360 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.308.066.928 | 6.148.122.934 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 6.308.066.928 | 6.148.122.934 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 120.262.204.679 | 118.184.460.285 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ XUÂN TRANG



NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Giám đốc

NGUYỄN MƯỜI



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 151.288.129.484 | 153.587.881.696 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 151.288.129.484 | 153.587.881.696 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 127.417.207.992 | 125.702.897.544 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 23.870.921.492 | 27.884.984.152 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 1.183.624.321 | 1.334.550.699 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.4 | 17.232.281.482 | 22.500.605.602 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.822.264.331 | 6.718.929.249 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.5 | 537.102.455 | 1.035.618.121 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 290.751.398 | 463.493.338 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 246.351.057 | 572.124.783 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.068.615.388 | 7.291.054.032 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.12 | 1.760.548.460 | 1.142.931.098 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 6.308.066.928 | 6.148.122.934 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.6 | 720 | 715 |

Người lập biểu



HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



NGUYỄN MƯỜI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 8.068.615.388 | 7.291.054.032 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 2.771.270.499 | 1.772.901.503 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.8; V.9 | 3.952.146.394 | 3.489.392.458 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | - |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | VI.3; VI.5 | (1.180.875.895) | (1.716.490.955) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | - |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 10.839.885.887 | 9.063.955.535 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 8.834.284.524 | (30.275.474.103) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 274.095.925 | 1.008.176.629 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (20.098.681) | 22.245.100.902 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (255.060.725) | 40.407.733 |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | - |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.12 | (1.069.027.474) | (1.344.032.388) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.501.981.839) | (1.128.676.992) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.102.097.617 | (390.542.684) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (1.588.725.500) | (8.475.116.065) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 5.772.727 | 381.940.256 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | VII.1 | (14.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | VII.2 | 17.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.554.563.440 | 1.492.829.892 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 2.971.610.667 | 3.399.654.083 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | - | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | - | - |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã thu/(chi) cho chủ sở hữu | V.16 | (2.950.862.500) | (2.592.310.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.950.862.500) | (2.592.310.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 17.122.845.784 | 416.801.399 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | V.1 | 9.341.887.946 | 8.925.086.547 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 26.464.733.730 | 9.341.887.946 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng





HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Giám đốc

NGUYỄN MƯỜI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Chi tiết: quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (mã ngành 3600);

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chi tiết: tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết: tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước, dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng. Thẩm tra thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác.

Chi tiết: bán buôn vật tư, phụ tùng, máy móc ngành nước (mã ngành 4659);

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; lắp đặt hệ thống đường ống cấp, thoát nước trong nhà và công trình xây dựng công trình khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (mã ngành 4322);

- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị đường ống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (mã ngành 3312);

- Cho thuê xe có động cơ.

Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe tải (mã ngành 7710);

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chi tiết: Cho thuê máy bơm, xe cẩu, máy đầm, máy đào, xe cần trục, dàn giáo, bệ và những thiết bị khác phục vụ xây dựng, ngành nước và kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 7730).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

2817
NG T
HIỆM HI
N VÀ
IN V
HỒ

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính là 318 người (tại ngày đầu năm là 319 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp);
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng nội dung dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa được khách hàng nghiệm thu thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng có thời gian khấu hao ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính từ 03-08 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

12817
ÔNG T
NHIỆM H
DÁN VÀ T
JAN V
P. HỒ

35
NO
P
N
-T

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Công ty tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 18.101.084 | 38.992.311 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.446.632.646 | 3.302.895.635 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 25.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 26.464.733.730 | 9.341.887.946 |

^(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 5,5% - 7,1%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan</i> | <i>54.361.001.214</i> | <i>63.466.050.843</i> |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV | 54.361.001.214 | 63.466.050.843 |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i> | <i>2.109.435.627</i> | <i>132.641.761</i> |
| Cộng | 56.470.436.841 | 63.598.692.604 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>325.631.460</i> | <i>798.684.440</i> |
| - Công ty TNHH TM-ĐT-XD Hưng An | 175.643.000 | 531.439.000 |
| - Các đối tượng khác | 149.988.460 | 267.245.440 |
| Cộng | 325.631.460 | 798.684.440 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền thuế GTGT chưa đủ điều kiện được khấu trừ | 2.975.065.554 | 4.166.100.882 |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 300.090.412 | 679.550.684 |
| - Tạm ứng | 94.098.979 | 93.773.301 |
| - Khác | 15.472.948 | 74.262.302 |
| Cộng | 3.384.727.893 | 5.013.687.169 |

6. Hàng tồn kho, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng tồn kho | 12.367.112.788 | - | 12.641.208.713 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 12.007.267.400 | - | 10.570.692.310 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 74.418.116 | - | 96.632.002 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 285.427.272 | - | 1.973.884.401 | - |
| Cộng | 12.367.112.788 | - | 12.641.208.713 | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*) | 66.683.496 | - | 66.683.496 | - |

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn dùng để dự phòng sửa chữa hệ thống cấp nước trên địa bàn Công ty quản lý.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------|-------------|-------------------|
| Chi phí khác | - | 17.964.394 |
| Cộng | - | 17.964.394 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-----------------|-------------------|
| Số đầu năm | 17.964.394 | 549.504.000 |
| Tăng trong năm | 5.731.046.812 | 15.562.542.312 |
| Phân bổ trong năm | (5.749.011.206) | (16.094.081.918) |
| Số cuối năm | - | 17.964.394 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí phần mềm bản quyền | 509.855.727 | 511.801.501 |
| - Chi phí phân bổ dài hạn khác | 720.058.833 | 445.087.940 |
| Cộng | 1.229.914.560 | 956.889.441 |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 956.889.441 | 465.757.568 |
| Tăng trong năm | 1.134.932.000 | 1.043.520.000 |
| Phân bổ trong năm | (861.906.881) | (552.388.127) |
| Số cuối năm | 1.229.914.560 | 956.889.441 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1. Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 612.250.160 | 9.415.110.570 | 5.160.467.480 | 6.182.001.520 | 21.369.829.730 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 579.825.000 | 579.825.000 |
| Mua trong năm | - | - | - | 579.825.000 | 579.825.000 |
| Giảm trong năm | - | (234.986.520) | - | - | (234.986.520) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (234.986.520) | - | - | (234.986.520) |
| Số cuối năm | 612.250.160 | 9.180.124.050 | 5.160.467.480 | 6.761.826.520 | 21.714.668.210 |
| <i>Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 612.250.160 | 3.117.529.650 | 4.928.644.753 | 1.231.212.520 | 9.889.637.083 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 612.250.160 | 4.082.572.497 | 5.007.658.946 | 2.452.758.574 | 12.155.240.177 |
| Tăng trong năm | - | 1.209.029.784 | 128.553.002 | 1.114.671.522 | 2.452.254.308 |
| Khấu hao trong năm | - | 1.209.029.784 | 128.553.002 | 1.114.671.522 | 2.452.254.308 |
| Giảm trong năm | - | (234.986.520) | - | - | (234.986.520) |
| Số cuối năm | 612.250.160 | 5.056.615.761 | 5.136.211.948 | 3.567.430.096 | 14.372.507.965 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | - | 5.332.538.073 | 152.808.534 | 3.729.242.946 | 9.214.589.553 |
| Số cuối năm | - | 4.123.508.289 | 24.255.532 | 3.194.396.424 | 7.342.160.245 |

9. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|----------------------|----------------------|
| 1. Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 4.982.504.000 | 4.982.504.000 |
| Tăng trong năm | 560.000.000 | 560.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.542.504.000 | 5.542.504.000 |
| <i>Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 952.499.000 | 952.499.000 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 2.448.331.471 | 2.448.331.471 |
| Tăng trong năm | 1.499.892.086 | 1.499.892.086 |
| - Khấu hao trong năm | 1.499.892.086 | 1.499.892.086 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.948.223.557 | 3.948.223.557 |
| 3. Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 2.534.172.529 | 2.534.172.529 |
| Số cuối năm | 1.594.280.443 | 1.594.280.443 |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan | 20.210.602.000 | 24.738.746.820 |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV | 20.210.602.000 | 24.738.746.820 |
| Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác | 11.724.136.700 | 14.321.175.445 |
| - Công ty TNHH TM-ĐT-XD Hưng An | 2.703.275.000 | 588.965.000 |
| - Công ty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu | 2.279.973.097 | 2.547.703.973 |
| - Các đối tượng khác | 6.740.888.603 | 11.184.506.472 |
| Cộng | 31.934.738.700 | 39.059.922.265 |

Số dư nợ phải trả người bán quá hạn đến thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước của các bên liên quan | - | - |
| Trả trước của các khách hàng khác | 1.680.186.191 | 2.280.656.841 |
| - Khách hàng ứng trước tiền đồng hồ nước | 115.762.136 | 39.644.841 |
| - Khách hàng ứng trước tiền kiểm định đồng hồ nước | 49.362.000 | 25.244.000 |
| - Khách hàng ứng trước tiền các dịch vụ khác | 1.515.062.055 | 2.215.768.000 |
| Cộng | 1.680.186.191 | 2.280.656.841 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------|----------------------|----------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4.356.835.021 | - | 8.215.767.063 | (7.095.979.242) | 5.476.622.842 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 384.481.744 | - | 1.760.548.460 | (1.069.027.474) | 1.076.002.730 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 10.831.942 | - | 622.910.964 | (650.266.129) | - | 16.523.223 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 157.431.600 | (157.431.600) | - | - |
| - Thuế môn bài | - | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | - |
| Cộng | 4.752.148.707 | - | 10.760.658.087 | (8.976.704.445) | 6.552.625.572 | 16.523.223 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.068.615.388 | 7.291.054.032 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 734.126.912 | 872.739.532 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 734.126.912 | 872.739.532 |
| Thu nhập chịu thuế | 8.802.742.300 | 8.163.793.564 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông | 1.760.548.460 | 1.632.758.712 |
| Thuế TNDN phải nộp trong năm được giảm 30% theo NĐ 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 | - | 489.827.614 |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.760.548.460 | 1.142.931.098 |

13. Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả người lao động | 18.263.702.009 | 12.750.003.050 |
| - Phải trả cán bộ quản lý | 1.118.349.970 | 964.428.061 |
| Cộng | 19.382.051.979 | 13.714.431.111 |

Trong đó, quỹ tiền lương phê duyệt được hạch toán vào giá thành như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ lương người lao động | 57.396.695.616 | 54.495.668.512 |
| - Quỹ lương cán bộ quản lý | 3.470.400.000 | 3.383.064.000 |
| Cộng | 60.867.095.616 | 57.878.732.512 |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|--------------------|
| - Cổ tức | 8.835.000 | 10.877.500 |
| - Kinh phí Đảng | 248.249.588 | 26.833.663 |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 11.383.000 | 11.383.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 177.616.928 | 80.000.000 |
| - Phải trả người lao động tiền hoàn thuế TNCN | 122.526.238 | 110.337.326 |
| - Các khoản phải trả khác | 467.450.639 | 318.594.117 |
| Cộng | 1.036.061.393 | 558.025.606 |

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 454.251.104 | 1.286.783.198 | 68.220.000 | (352.000.000) | 1.457.254.302 |
| - Quỹ phúc lợi | 260.445.357 | 1.286.783.198 | 62.650.000 | (911.491.839) | 698.386.716 |
| - Quỹ thưởng ban điều hành | - | 369.360.000 | - | (369.360.000) | - |
| Cộng | 714.696.461 | 2.942.926.396 | 130.870.000 | (1.632.851.839) | 2.155.641.018 |

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem *Phụ lục 01* đính kèm.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV | 65% | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 35% | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Cộng | 100% | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Vốn điều lệ đã góp | Vốn điều lệ còn phải góp |
|-------------|---|-----------------------|--------------------------|
| | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - |

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 10.877.500 | 4.227.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 2.948.820.000 | 2.598.960.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 2.948.820.000 | 2.598.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (2.950.862.500) | (2.592.310.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã thu/(chi) trên lợi nhuận năm trước | (2.950.862.500) | (2.592.310.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 8.835.000 | 10.877.500 |

16d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.000 | 2.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000 | 2.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.998.000 | 4.998.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.998.000 | 4.998.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

16e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

16f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 002/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 như sau:

| | | |
|--|----------|----------------------|
| • Trích thưởng Ban điều hành | : | 369.360.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng | : | 1.286.783.198 |
| • Trích quỹ phúc lợi | : | 1.286.783.198 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : | 256.376.538 |
| • Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông trong năm 2020 | : | 2.948.820.000 |
| Cộng | : | 6.148.122.934 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

- Công ty đang sử dụng diện tích đất tại 95 Phạm Hữu Chí, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh làm văn phòng giao dịch khách hàng. Đây là diện tích đất do UBND thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“ Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất nên các chi phí có liên quan (nếu có) chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty.
- Đất đặt trụ sở Công ty tại Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng từ năm 2015, tới thời điểm hiện tại Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất. Trong năm, Công ty vẫn nộp tiền thuê đất theo thông báo của chi cục thuế quận Tân Phú và tiền thuê đất phát sinh trong năm đã nộp là 156.657.600 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường | 3.474.779.328 | 6.795.435.919 |
| - Doanh thu dịch vụ nước sạch | 94.040.190.078 | 94.371.079.991 |
| - Doanh thu giảm thất thoát nước | 12.241.629.302 | 9.132.357.617 |
| - Doanh thu gắn đồng hồ nước NĐ117 | 2.983.532.504 | 5.257.304.100 |
| - Doanh thu thay đồng hồ nước | 31.473.428.288 | 32.121.119.476 |
| - Doanh thu khác (hoạt động xây lắp;...) | 5.844.407.104 | 5.910.584.593 |
| - Doanh thu chuyển nhượng vật tư | 1.230.162.880 | - |
| Cộng | 151.288.129.484 | 153.587.881.696 |

2. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường | 2.649.652.241 | 5.434.027.303 |
| - Giá vốn dịch vụ nước sạch | 71.502.592.975 | 68.455.959.982 |
| - Giá vốn giảm thất thoát nước | 12.241.629.302 | 9.132.357.617 |
| - Giá vốn gắn đồng hồ nước NĐ117 | 2.983.372.301 | 5.184.956.873 |
| - Giá vốn thay đồng hồ nước | 31.270.324.561 | 32.137.216.295 |
| - Giá vốn khác (hoạt động xây lắp;...) | 5.549.453.658 | 4.500.383.774 |
| - Giá vốn chuyển nhượng vật tư | 1.220.182.954 | 857.995.700 |
| Cộng | 127.417.207.992 | 125.702.897.544 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.175.103.168 | 1.322.919.047 |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 8.521.153 | 11.631.652 |
| Cộng | 1.183.624.321 | 1.334.550.699 |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 6.602.130.485 | 8.117.447.229 |
| - Thuế, phí, lệ phí và chi phí thuê đất | 161.431.600 | 187.438.000 |
| - Trợ cấp mất việc làm | 102.585.000 | 33.206.250 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 586.971.000 | 573.630.750 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 9.779.163.397 | 13.588.883.373 |
| Cộng | 17.232.281.482 | 22.500.605.602 |

5. Thu nhập khác

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thu phí đóng mở nước | 125.092.440 | 238.439.486 |
| - Cung cấp họa đồ, công trình ngầm | 49.636.591 | 49.717.273 |
| - Thu phí bấm chỉ khóa góc | 40.633.694 | 87.584.640 |
| - Kiểm định đồng hồ nước | 13.738.764 | 34.711.811 |
| - Thanh lý tài sản cố định | 5.772.727 | 374.318.181 |
| - Thu nhập khác | 302.228.239 | 250.846.730 |
| Cộng | 537.102.455 | 1.035.618.121 |

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.308.066.928 | 6.148.122.934 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (2.707.400.536) | (2.573.566.396) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (2.707.400.536) | (2.573.566.396) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.600.666.392 | 3.574.556.538 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp) | 4.998.000 | 4.998.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp) | 720 | 715 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 002/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay tạm trích theo Tờ trình số 0650/TTr-TH-KTTC ngày 17/02/2022 và sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết gồm: | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng | 40.595.150.705 | 48.275.441.355 |
| - Chi phí nhân công | 70.247.817.865 | 66.368.510.747 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.952.146.394 | 3.489.392.458 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác | 25.322.354.427 | 30.614.880.249 |
| Cộng | 140.117.469.391 | 148.748.224.809 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Tiền chi vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------------|------------------------|
| Tiền chi gửi tiết kiệm trên 03 tháng cho vay | (14.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| Cộng | (14.000.000.000) | (8.000.000.000) |

2. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu hồi tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng | 17.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cộng | 17.000.000.000 | 18.000.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Thành viên quản lý chủ chốt | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---|----------------------|----------------------|
| Bà Trần Thị Ngọc Luyến | Chủ tịch HĐQT | 649.651.051 | 382.693.475 |
| Ông Phạm Khương Thảo ⁽¹⁾ | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc đến ngày 26/01/2022 | 639.918.239 | 286.971.900 |
| Ông Nguyễn Mười ⁽²⁾ | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc từ ngày 26/01/2022 | - | - |
| Ông Lê Trung Thành ⁽³⁾ | Phó Giám đốc kinh doanh | 123.767.782 | - |
| Ông Trương Tấn Quốc ⁽⁴⁾ | Phó Giám đốc đến ngày 26/01/2022 | 528.700.178 | 539.758.496 |
| Ông Trần Công Lễ ⁽⁵⁾ | Phó Giám đốc đến ngày 30/06/2021 | 405.064.527 | 539.419.996 |
| Ông Vũ Khánh Trùng Dương | Trưởng Ban Kiểm soát | 518.302.017 | 512.840.005 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền | Kế Toán Trưởng | 482.485.497 | 495.831.575 |
| Cộng | | 3.347.889.291 | 3.738.403.013 |

Trong đó:

⁽¹⁾ Ông Phạm Khương Thảo miễn nhiệm từ ngày 26/01/2022;⁽²⁾ Ông Nguyễn Mười được bổ nhiệm từ ngày 26/01/2022;⁽³⁾ Ông Lê Trung Thành được bổ nhiệm từ ngày 01/08/2021;⁽⁴⁾ Ông Trương Tấn Quốc miễn nhiệm từ ngày 26/01/2022;⁽⁵⁾ Ông Trần Công Lễ miễn nhiệm từ ngày 01/07/2021.**Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt**

| Thành viên quản lý chủ chốt | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Sừ | Thành viên HĐQT | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Ông Lê Minh Châu | Thành viên HĐQT | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt | Thành viên HĐQT | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Ông Phạm Khương Thảo | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc đến ngày 26/01/2022 | 66.000.000 | 19.250.000 |
| Ông Nguyễn Mười | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc từ ngày 26/01/2022 | - | - |
| Bà Trần Thị Thanh Tâm | Thành viên BKS | 48.000.000 | 44.000.000 |
| Bà Trần Thị Châu Giang | Thành viên BKS | 48.000.000 | 44.000.000 |
| Cộng | | 360.000.000 | 305.250.000 |

2b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tỷ lệ góp vốn |
|--|-------------|---------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV | Chủ sở hữu | 65% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Doanh thu | 141.003.214.789 | 143.168.050.324 |
| | + Phân phối nước sạch | 94.040.190.078 | 94.371.079.991 |
| | + Giảm thất thoát nước | 12.241.629.302 | 9.132.357.617 |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | + Thay, gắn đồng hồ nước | 34.456.960.792 | 37.378.423.576 |
| | + Tư vấn quản lý dự án | 264.434.617 | 555.197.687 |
| | + Thi công công trình | - | 1.730.991.453 |
| | Thu nhập khác - Phí bảo vệ môi trường | 199.753.121 | 201.594.735 |
| | Mua vật tư ngành nước | 20.046.496.000 | 18.853.406.200 |
| | Chi phí bồi dưỡng chuyên môn | 53.600.000 | 28.500.000 |

Ghi chú: Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư cuối năm của các bên liên quan :

| Bên liên quan | Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------------|----------------|----------------|
| | Phải thu khách hàng | 54.361.001.214 | 63.466.050.843 |
| | + Phân phối nước sạch | 8.431.159.476 | 11.784.765.876 |
| | + Giảm thất thoát nước | 9.243.354.432 | 7.627.059.419 |
| | + Thay, gắn đồng hồ nước | 34.188.272.628 | 41.116.265.934 |
| | + Lắp đặt trụ cứu hỏa | 821.622.989 | 821.622.989 |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | + Tư vấn quản lý dự án | 214.913.256 | 652.632.417 |
| | + Phí bảo vệ môi trường | 219.728.433 | 221.754.208 |
| | + Thi công công trình | 1.241.950.000 | 1.241.950.000 |
| | Phải trả người bán | 20.210.602.000 | 24.738.746.820 |
| | + Mua vật tư ngành nước | 20.182.602.000 | 24.738.746.820 |
| | + Chi phí bồi dưỡng chuyên môn | 28.000.000 | - |
| | Phải thu khác | 14.563.970 | 5.279.699 |

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của một bên khác vào ngày 31/12/2021.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

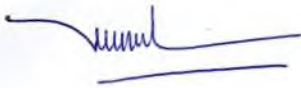
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu



HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN

Giám đốc



NGUYỄN MƯỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Địa chỉ: Số 215 Trần Thủ Độ, phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

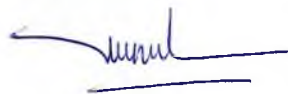
PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 50.000.000.000 | 93.553.000 | 710.299.076 | (27.200.000) | 4.311.853.336 | 55.088.505.412 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 6.148.122.934 | 6.148.122.934 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 179.804.284 | - | (4.311.853.336) | (4.132.049.052) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 50.000.000.000 | 93.553.000 | 890.103.360 | (27.200.000) | 6.148.122.934 | 57.104.579.294 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 50.000.000.000 | 93.553.000 | 890.103.360 | (27.200.000) | 6.148.122.934 | 57.104.579.294 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 6.308.066.928 | 6.308.066.928 |
| - Phân phối lợi nhuận(*) | - | - | 256.376.538 | - | (6.148.122.934) | (5.891.746.396) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 50.000.000.000 | 93.553.000 | 1.146.479.898 | (27.200.000) | 6.308.066.928 | 57.520.899.826 |

(*) Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt chính thức việc phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 002/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021.

| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|---------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2020 | 6.148.122.934 | 100% |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 256.376.538 | 4% |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | 369.360.000 | 6% |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.573.566.396 | 42% |
| Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 5,9% vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 590 VND) | 2.948.820.000 | 48% |
| | 6.148.122.934 | 100% |

Người lập biểu



HOÀNG THỊ XUÂN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN



